|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD & ĐT GIA LAI  **TRƯỜNG THPT NGUYỄN BỈNH KHIÊM** | **MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KÌ I – NĂM HỌC 2024 – 2025**  **MÔN: VẬT LÍ 10** |
| **1. Ma trận**  **- Thời điểm kiểm tra:** Tuần 10 **- Thời gian làm bài:** 45 phút. |  |

* **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (70% trắc nghiệm, 30% tự luận)
* **Cấu trúc: + Mức độ đề:** *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

**+ Phần trắc nghiệm:** 7,0 điểm *(gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,4 điểm.*

**+ Phần tự luận:** 3,0 điểm *(Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm), mỗi YCCĐ 0,5 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | |  | | **Tổng**  **số câu** | | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |  |
| **Chương I. Mở đầu** | |  | **5** |  | **5** |  |  |  |  |  | **10** | **2,5** |
| **1** | Làm quen với Vật lí |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | **4** | **1.0** |
| **2** | Các quy tắc an toàn trong phòng TH |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | **2** | **0,5** |
| **3** | Thực hành tính sai số trong phép đo |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | **4** | **1,0** |
| **Chương I. Động học** | |  | **11** |  | **7** | **2 bài** |  | **1 bài** |  | **3 bài** | **18** | **7,5** |
| **1** | Độ dịch chuyển và quãng đường đi |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  | **3** | **0,75** |
| **2** | Tốc độ và vận tốc |  | 3 |  | 2 |  |  |  |  |  | **5** | **1,25** |
| **3** | Đồ thị dịch chuyển – thời gian |  | 1 |  | 1 | 1 điểm |  |  |  | 1 bài 2 câu | **2** | **1,5** |
| **4** | Chuyển động biến đổi. Gia tốc |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  | **4** | **1,0** |
| **5** | Chuyển động thẳng biến đổi đều |  | 2 |  | 1 |  |  | 1 điểm |  | 1 bài | **2** | **1,5** |
| **6** | Sự rơi tự do |  | 1 |  | 1 | 1 điểm |  |  |  | 1 bài 2 câu | **2** | **1,5** |
| **Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)** | | **0** | **16** | **0** | **12** | **2** | **0** | **1** | **0** | **3** | **28** |  |
| **Điểm số** | | **0** | **4,0** | **0** | **3,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **3,0** | **7,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**2. Bản đặc tả**

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I**

**MÔN: VẬT LÍ 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức, kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Mở đầu** | 1.1 Làm quen với vật lí | **Nhận biết:**  - Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí.  - Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau.  - Nêu được một số ví dụ về phương pháp nghiên cứu vật lí (phương pháp thực nghiệm và phương pháp lí thuyết).  - Nêu được vai trò của các phát minh vật lí đối với khoa học, kĩ thuật và công nghệ.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được một số ảnh hưởng của vật lí đối với cuộc sống, đối với sự phát triển của khoa học, công nghệ và kĩ thuật.  - Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí. | 2  C1, C2 | 2  C3, C4 |  |  |
| 1.2 Các quy tắc an toàn trong phòng thực hành vật lí. | **Nhận biết:**  - Nhận biết được các kí hiệu vật lí trong đời sống và trong phòng thực hành.  - Nhận biết được các sử dụng thiết bị thí nghiệm an toàn.  - Nhận biết được nguy cơ gây nguy hiểm cho người sử dụng thiết bị vật lí và nguy cơ hỏng thiết bị đo điện.  - Liệt kê được các quy tắc an toàn trong phòng thực hành.  **Thông hiểu:**  - Lựa chọn được thang đo phù hợp trong thí nghiệm vật lí. | 1  C5 | 1  C6 |  |  |
| 1.3 Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo. | **Nhận biết:**  - Nêu được một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí và cách khắc phục chúng.  - Nhận biết được công thức tính sai số sai số tương đối.  - Nhận biết được cách viết kết quả đo đại lượng vật lí.  - Nêu được cách tính sai số tuyệt đối của một tổng hoặc một hiệu.  - Nêu được cách tính sai số tương đối của một thương hoặc một tích.  **Thông hiểu:**  - Tính được sai số tỉ đối dựa vào kết quả đo cho trước.  - Tính được sai số tuyệt đối của phép đo có 5 lần đo cho cùng kết được.  - Tính được sai số tuyệt đối của một tổng hoặc một hiệu. | 2  C7, C8 | 2  C9, C10 |  |  |
| **2** | **Động học** | 2.1 Độ dịch chuyển và quãng đường đi được. | **Nhận biết**  **-** Định nghĩa được độ dịch chuyển.  - Nhận biết được độ dịch chuyển là một đại lượng vectơ.  - Nhận biết được độ lớn độ dịch chuyển khác với quãng đường.  - Nhận biết được trường hợp độ lớn độ dịch chuyển bằng quãng đường.  - Nhận biết độ dịch chuyển trong chuyển động thẳng.  - Nêu được vận tốc trong công thức tính độ dịch chuyển.  **Thông hiểu:**  - Tính được độ dịch chuyển trong chuyển động thẳng.  - Tính được quãng đường trong chuyển động thẳng. | 2  C11, C12 | 1  C13 |  |  |
| 2.2 Tốc độ và vận tốc. | **Nhận biết:**  - Nhận biết được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương.  - Định nghĩa được vận tốc.  - Nhận biết được công thức tính vận tốc trung bình và vận tốc tức thời.  - Nhận biết được hai cách xác định độ nhanh chậm của chuyển động.  **Thông hiểu:**  - Tính được tốc độ trung bình khi biết quãng đường và thời gian.  - Tính được độ lớn vận tốc trung bình khi biết độ lớn độ dịch chuyển và thời gian. | 3  C14, C15, C16 | 2  C17, C18 |  |  |
| 2.3 Đồ thị độ dịch chuyển thời gian. | **Nhận biết:**  - Mô tả được vật chuyển động thẳng đều theo chiều dương, vật chuyển động thẳng đều theo chiều âm và vật đứng yên trên một đồ thị độ dịch chuyển − thời gian.  **Thông hiểu:**  - Tính được tốc độ và vận tốc từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian.  **Vận dụng:**  - Dựa trên số liệu cho trước, vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng.  - Vận dụng được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng. | 1  C19 | 1  C20 | 1  (B1) |
| 2.4. Chuyển động biến đổi. Gia tốc. | **Nhận biết:**  - Nhận biết được công thức tính gia tốc.  - Nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc.  - Nhận biết được khi a.v > 0 thì vật chuyển động nhanh dần và a.v < 0 thì vật chuyển động chậm dần.  **Thông hiểu:**  - Tính được gia tốc dựa vào độ biến thiên vân tốc trong một khoảng thời gian | 2  C21, C22 | 1  C23 |  |
| 2.5 Chuyển động thẳng biến đổi đều. | **Nhận biết:**  - Nêu được chuyển động thẳng nhanh dần đều và chuyển động thẳng chậm dần đều.  - Nhận biết được vật chuyển đông nhanh dần đều, chậm dần đều trên đồ thị vận tốc – thời gian.  - Nhận biết được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.  **Thông hiểu:**  - Tính được vận tốc và độ dịch chuyển theo công thức chuyển động thẳng biến đổi đều.  - Phân loại được chuyển động thẳng nhanh dần đều chậm dần đều khi biết phương trình vận tốc.  - Mô tả được chuyển động thẳng nhanh dần đều chậm dần đều trên đồ thị vận tốc – thời gian.  **Vận dụng:**  - Vẽ được đồ thị vận tốc – thời gian trongchuyển động thẳng.  - Vận dụng được đồ thị vận tốc – thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.  **Vận dụng cao:**  - Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.  - Vận dụng được đồ thị vận tốc – thời gian . | 2  C24, C25 | 1  C26  1  C28 | 1  (B2) | 1  (B3) |
| 2.6 Rơi tự do | **Nhận biết:**  - Phát biểu được định nghĩa rơi tự do.  - Nêu được các đặc điểm của chuyển động rơi tự do  **Thông hiểu:**  -Nắm được kiến thức để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.  - Nắm được các công thức rơi tự do để thực hiện các phép tính đơn giản  **Vận dụng:**  Vận dụng được kiến thức đã học để làm các bài tập | 1  C27 |